BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LAN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

MỤC LỤC

		Trang
1.	**Mục lục**	**01**
2.	**Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị**	**02 – 04**
3.	**Báo cáo kiểm toán độc lập**	**05 – 06**
4.	**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán**	
	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	07 – 10
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	11
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	12 – 13
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	14 – 33

****

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Mai Lan (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Mai Lan được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0302694361 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2002, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 08) vào ngày 06 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty 62.092.800.000 đồng (sáu mươi hai tỷ không trăm chín mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Mã số thuế: 0302694361

Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ngành giấy, băng vệ sinh, tã lót, sản phẩm giấy phục vụ ngành y tế;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in lụa, in nhãn sản phẩm, in tráng bao bì kim loại tại trụ sở);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các nguyên liệu ngành giấy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: mua bán bách hóa;
- Bám buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán hàng kim khí điện máy;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ,tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: mua bán nông sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết : mua bán vải, quần áo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết : mua bán nguyên vật liệu, máy móc phụ tùng các loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì, thiết bị phụ tùng ngành giấy;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng;
- Đào tạo cao đẳng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: mua bán văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ tin học.

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Võ Hữu Đức	Chủ tịch (kể từ ngày 22/07/2016)
- Ông Phạm Như Bách	Chủ tịch (đến hết ngày 22/07/2016)
- Ông Đinh Trường Sơn	Thành viên (kể từ ngày 22/07/2016)
- Bà Vũ Thanh Tú	Thành viên (kể từ ngày 22/07/2016)
- Bà Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch (đến hết ngày 22/07/2016)
- Bà Huỳnh Thị Mai Hoa	Thành viên (đến hết ngày 22/07/2016)
- Ông Lê Văn Dũng	Thành viên (đến hết ngày 22/07/2016)

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Lê Hoàng Duy	Trưởng ban (kể từ ngày 22/07/2016)
- Bà Đặng Kim Lan	Trưởng ban (đến ngày 22/07/2016)
- Ông Nguyễn Hữu Ước	Thành viên (kể từ ngày 22/07/2016)
- Ông Lê Hồng Phong	Thành viên (kể từ ngày 22/07/2016)
- Bà Mai Thị Trúc Giang	Thành viên (đến ngày 22/07/2016)
- Bà Nguyễn Kim Dung	Thành viên (đến ngày 22/07/2016)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty trong suốt năm tài chính đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Đinh Trường Sơn	Giám đốc (kể từ ngày 16/07/2016)
- Ông Phạm Như Bách	Giám đốc (đến hết ngày 16/07/2016)
- Ông Cao Anh Kiệt	Phó Giám đốc (đến hết ngày 16/07/2016)

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Sau niên độ, hoạt động kinh doanh của Công ty bị thay đổi, tài sản như nhà cửa, máy móc, thiết bị vận tải đã bị phá dỡ và thanh lý. Cổ đông hiện hữu của Công ty có chủ trương đầu tư vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Ngoài sự kiện nêu trên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Kiểm toán viên

Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Xác nhận của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty, Báo cáo tài chính được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2017
Thay mặt Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LAN

Võ Hữu Đức
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 070/2017/BCKT-PKF.HCM *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2017*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LAN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mai Lan được lập ngày 29 tháng 03 năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

PKF Vietnam is a member firm of the PKF International Limited network of legally independent firms does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions on the part of any other individual member firm or firms

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty vào ngày 12 tháng 10 năm 2016 do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho, tài sản cố định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho, tài sản cố định nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mai Lan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH PKF Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY TNHH PKF VIỆT NAM - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trương Quang Trung
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1752-2015-242-1

Nguyễn Kim Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3231-2017-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**28.179.947.014**	**46.448.019.049**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**309.861.461**	**191.803.763**
1.	Tiền	111		309.861.461	191.803.763
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**11.271.527.796**	**18.159.765.289**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	11.263.489.596	18.548.477.319
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	32.688.950
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		8.038.200	-
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	(421.400.980)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	V.3	**16.582.617.069**	**28.082.487.689**
1.	Hàng tồn kho	141		33.165.234.139	28.082.487.689
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16.582.617.070)	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**15.940.688**	**13.962.308**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.432.000	13.776.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.508.688	186.308
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**56.960.489.564**	**56.234.389.779**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.049.747.564**	**1.363.882.579**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	1.049.747.564	1.363.882.579
	Nguyên giá	*222*		*11.453.949.544*	*11.453.949.544*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(10.404.201.980)*	*(10.090.066.965)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.5	-	-
	Nguyên giá	*228*		*45.000.000*	*45.000.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(45.000.000)*	*(45.000.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.6**	**55.910.742.000**	**54.870.507.200**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.000.000.000	21.000.000.000
3.	Đầu tư khác vào công ty khác	253		37.319.706.800	37.319.706.800
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.408.964.800)	(3.449.199.600)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**85.140.436.578**	**102.682.408.828**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**57.566.113.874**	**52.683.962.960**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**57.566.113.874**	**52.613.361.960**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	1.458.409.790	2.220.183.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		76.901.941	14.423.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	-	1.900.060.240
4. Phải trả người lao động	314		227.042.352	199.745.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	16.225.782.546	8.656.474.310
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	3.991.866.158	58.144.095
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	35.497.875.233	39.347.875.233
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.12	88.235.854	216.455.854
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**70.601.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	70.601.000
4. Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**27.574.322.704**	**49.998.445.868**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.13**	**27.574.322.704**	**49.998.445.868**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62.092.800.000	62.092.800.000
1a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*62.092.800.000*	*62.092.800.000*
1b. Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.039.227.587	4.039.227.587
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(38.557.704.883)	(16.133.581.719)
11a. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(16.133.581.719)*	*(4.483.930.994)*
11b. LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(22.424.123.164)*	*(11.649.650.725)*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**85.140.436.578**	**102.682.408.828**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Võ Hữu Đức
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**23.470.155.298**	**47.076.945.119**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**4.282.880**	**22.613.886**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**23.465.872.418**	**47.054.331.233**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**35.339.978.776**	**42.129.780.159**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(11.874.106.358)**	**4.924.551.074**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		**1.755.709**	**363.541.410**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.3**	**5.880.554.095**	**12.258.484.092**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.708.723.714	8.795.997.173
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.4**	**1.504.248.280**	**1.991.435.691**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.5**	**2.242.965.416**	**2.741.498.815**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(21.500.118.440)**	**(11.703.326.114)**
11. Thu nhập khác	**31**		**6.035.550**	**54.545.455**
12. Chi phí khác	**32**	**VI.6**	**930.040.274**	**870.066**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(924.004.724)**	**53.675.389**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(22.424.123.164)**	**(11.649.650.725)**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**51**	**VI.7**	**-**	**-**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**52**		**-**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**(22.424.123.164)**	**(11.649.650.725)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.8**	**(3.611)**	**(1.876)**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Võ Hữu Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***(22.424.123.164)***	***(11.649.650.725)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.4	314.135.015	412.463.333
- Các khoản dự phòng	03		15.120.981.290	3.870.600.580
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(409.305.455)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	6.708.723.714	8.795.997.173
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***(280.283.145)***	***1.020.104.906***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.306.316.093	5.944.257.972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.082.746.450)	(4.314.750.185)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.151.647.200	(1.413.428.690)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.344.000	32.743.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(139.522.863)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(128.220.000)	(94.868.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***3.968.057.698***	***1.034.535.231***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	54.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	354.760.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-***	***409.305.455***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.11	(3.850.000.000)	(1.615.224.759)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3.850.000.000)***	***(1.615.224.759)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**118.057.698**	**(171.384.073)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**191.803.763**	**363.187.836**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**309.861.461**	**191.803.763**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Thị Thanh Thảo	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Võ Hữu Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B09-DN**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 *(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Mai Lan được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0302694361 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2002, và các đăng ký thay đổi sau đó với lần gần đây nhất (lần thứ 08) vào ngày 06 tháng 09 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty 62.092.800.000 đồng (sáu mươi hai tỷ không trăm chín mươi hai triệu tám trăm ngàn đồng).

Mã số thuế: 0302694361

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ngành giấy , băng vệ sinh, tã lót, sản phẩm giấy phục vụ ngành y tế;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- In ấn. Chi tiết: In trên bao bì (không in lụa , in nhãn sản phẩm, in tráng bao bì kim loại tại trụ sở);
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh các nguyên liệu ngành giấy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: mua bán bách hóa;
- Bám buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán hàng kim khí điện máy;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ,tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: mua bán nông sản;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. Chi tiết : mua bán vải , quần áo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết : mua bán nguyên vật liệu, máy móc phụ tùng các loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), bao bì , thiết bị phụ tùng ngành giấy;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng;
- Đào tạo cao đẳng;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục. Chi tiết: Tư vấn du học;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: mua bán văn phòng phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo ngoại ngữ tin học.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính đặt tại 129 Âu Cơ, phường 14, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Do ảnh hưởng thay đổi của việc lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư 200 so với quy định trước đây nên các thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính năm nay cũng đã được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng của Thông tư 200.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 18
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 05

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này;
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

10. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá.

13. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được phân loại và ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh có giá trị thanh toán cụ thể hoặc có thể xác định được và có ngày đáo hạn cụ thể mà công ty có ý định chắc chắn và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phái sinh được xác định là có sẵn để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua, chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

14. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

15. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

16. Bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	6.200.559	14.121.065
Tiền gửi ngân hàng (*)	303.660.902	177.682.698
Cộng	**309.861.461**	**191.803.763**

(*) Toàn bộ các khoản tiền gửi được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Sở giao dịch 2. Xem thuyết minh V.11.

2. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực (*)	7.517.893.209	-	16.853.153.106	-
- Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	2.557.999.785	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Văn Hóa Thanh Trúc	477.001.400	-	602.001.400	421.400.980
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	112.056.840	-	295.394.000	-
- Các khách hàng khác	598.538.362	-	797.928.813	-
Cộng	**11.263.489.596**	**-**	**18.548.477.319**	**421.400.980**

(*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Sở giao dịch 2.

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	7.517.893.209	-	16.853.153.106	-
Cộng	**7.517.893.209**	**-**	**16.853.153.106**	**-**

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	685.117.779	-	613.775.257	-
Công cụ, dụng cụ	919.975	-	1.144.975	-
Thành phẩm	685.221.290	-	721.027.379	-
Hàng hóa	31.793.975.095	16.582.617.070	26.746.540.078	-
Cộng	**33.165.234.139**	**16.582.617.070**	**28.082.487.689**	**-**

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị (*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.104.696.480	1.490.188.593	765.727.651	93.336.820	11.453.949.544
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**9.104.696.480**	**1.490.188.593**	**765.727.651**	**93.336.820**	**11.453.949.544**
Trong đó:					-
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.176.155.835	1.490.188.593	224.543.951	61.365.002	7.952.253.381
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.997.668.170	1.490.188.593	522.194.975	80.015.227	10.090.066.965
Tăng trong năm	249.359.375	-	54.118.368	10.657.272	314.135.015
Khấu hao trong năm	*249.359.375*	-	*54.118.368*	*10.657.272*	*314.135.015*
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**8.247.027.545**	**1.490.188.593**	**576.313.343**	**90.672.499**	**10.404.201.980**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.107.028.310	-	243.532.676	13.321.593	1.363.882.579
Số cuối năm	**857.668.935**	**-**	**189.414.308**	**2.664.321**	**1.049.747.564**

(*) Toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng trên đất; Xe ôtô tải Mitsubishi với giá trị 541.183.700 đồng và một số máy móc, thiết bị được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2. Xem thuyết minh V.11.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	45.000.000	45.000.000	-
Tăng trong năm	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**45.000.000**	**45.000.000**	**-**

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	***21.000.000.000***	**-**	(*)	***21.000.000.000***	**-**	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực (**)	21.000.000.000	-	(*)	21.000.000.000	-	(*)
Đầu tư vào Công ty khác	***37.319.706.800***	***2.408.964.800***	(*)	***37.319.706.800***	***3.449.199.600***	(*)
Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	29.400.000.000	-	(*)	29.400.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	5.693.916.800	2.408.964.800	3.284.952.000	5.693.916.800	3.449.199.600	2.244.717.200
Công ty Cổ phần Sách Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2.225.790.000	-	(*)	2.225.790.000	-	(*)
Cộng các khoản đầu tư dài hạn	**58.319.706.800**	**2.408.964.800**	(*)	**58.319.706.800**	**3.449.199.600**	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính của các Công ty trên và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính nêu trên có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực với 2.100.000 cổ phiếu tương đương 21.000.000.000 đồng, chiếm giữ 22,37% vốn điều lệ.

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực với số lượng 2.100.000 cổ phiếu được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 2. Xem thuyết minh V.11.

Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	547.492	5.693.916.800	547.492	5.693.916.800
Công ty Cổ phần Sách Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	222.579	2.225.790.000	222.579	2.225.790.000
Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng (1)	490.000	29.400.000.000	490.000	29.400.000.000
Cộng		**37.319.706.800**		**37.319.706.800**

(1) Cổ phiếu Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng với số lượng 490.000 cổ phiếu được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 2. Xem thuyết minh V.11.

Việc xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực, Công ty Cổ phần Sách Dịch vụ Văn hóa Tây Đô dựa trên cơ sở các Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán.

7. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Giấy Linh Xuân	982.907.200	982.907.200	760.966.400	760.966.400
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Giấy Dương Linh	163.282.000	163.282.000	157.482.001	157.482.001
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thái Phương	139.553.040	139.553.040	118.877.055	118.877.055
- Công ty TNHH An Hưng	72.973.340	72.973.340	-	-
- Các nhà cung cấp khác	99.694.210	99.694.210	1.182.857.912	1.182.857.912
Cộng	**1.458.409.790**	**1.458.409.790**	**2.220.183.368**	**2.220.183.368**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.900.060.240		(1.900.060.240)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.733.884	(11.733.884)	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**1.900.060.240**	**14.733.884**	**(1.914.794.124)**	**-**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí lãi vay phải trả	15.365.198.024	-	8.656.474.310	8.656.474.310
Chi phí thuế phạt chậm nộp	860.584.522	-	-	-
Cộng	**16.225.782.546**	**-**	**8.656.474.310**	**8.656.474.310**

10. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	-	-	1.605.897	1.605.897
Bảo hiểm thất nghiệp	30.733.189	30.733.189	21.962.488	21.962.488
Nhận ký quỹ, ký cược	74.860.000	74.860.000	-	
Phải trả khác	3.886.272.969	3.886.272.969	34.575.710	34.575.710
- Phải trả tiền mượn Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	*3.850.000.000*	*3.850.000.000*	-	-
- Các khoản phải trả khác	*36.272.969*	*36.272.969*	*34.575.710*	*34.575.710*
Cộng	**3.991.866.158**	**3.991.866.158**	**58.144.095**	**58.144.095**

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực - phải trả tiền mượn	3.850.000.000	3.850.000.000	-	-
Cộng	**3.850.000.000**	**3.850.000.000**	**-**	**-**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 2 (*)	35.497.875.233	35.497.875.233	39.347.875.233	39.347.875.233
Cộng	**35.497.875.233**	**35.497.875.233**	**39.347.875.233**	**39.347.875.233**

(*) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng số 686/2012/HĐ ngày 23/08/2012 với hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản thế chấp như sau:

- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực với số lượng 2.100.000 cổ phiếu;
- Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng với số lượng 490.000 cổ phiếu;
- Xe ôtô tải Mitsubishi với giá trị 541.183.700 đồng;
- Máy móc thiết bị trong ngành sản xuất giấy;
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A829244 do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/07/1996, cụ thể như sau: thửa số 284, địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 13, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh; diện tích: 6.818 m2, thời hạn sử dụng 50 năm; đất thuê trả tiền hàng năm;
- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ802052 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00047) do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/09/2006, Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh (74.848m2), đất thuê trả tiền hàng năm cho nhà nước;
- Tài sản gắn liền với đất: toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng trên đất, toàn bộ nguồn thu của công ty, và bất kỳ tài sản nào khác thuộc sở hữu của Bên bảo đảm đầu tư mới hoặc bổ sung (nếu có);

- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty mở tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác;
- Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực.

Tình hình biến động các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	39.347.875.233	40.956.167.979
Tiền vay phát sinh trong năm	-	-
Tiền vay đã trả trong năm	(3.850.000.000)	(1.601.360.733)
Tiền vay giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(6.932.013)
Số cuối năm	**35.497.875.233**	**39.347.875.233**

12. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ phúc lợi	216.455.854	-	(128.220.000)	88.235.854
Cộng	**216.455.854**	**-**	**(128.220.000)**	**88.235.854**

13. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	62.092.800.000	4.039.227.587	(4.483.930.994)	61.648.096.593
Lỗ trong năm trước	-	-	(11.649.650.725)	(11.649.650.725)
Số dư cuối năm trước	**62.092.800.000**	**4.039.227.587**	**(16.133.581.719)**	**49.998.445.868**
Số dư đầu năm nay	62.092.800.000	4.039.227.587	(16.133.581.719)	49.998.445.868
Lỗ trong năm nay	-	-	(22.424.123.164)	(22.424.123.164)
Số dư cuối năm nay	**62.092.800.000**	**4.039.227.587**	**(38.557.704.883)**	**27.574.322.704**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	62.092.800.000	62.092.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	62.092.800.000	62.092.800.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.209.280	6.209.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.209.280	6.209.280
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.209.280*	*6.209.280*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.209.280	6.209.280
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6.209.280*	*6.209.280*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	**23.470.155.298**	**47.076.945.119**
Doanh thu bán thành phẩm	13.185.179.868	14.459.373.063
Doanh thu bán hàng hóa	7.402.897.741	29.912.293.865
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.882.077.689	2.704.080.191
Doanh thu bán vật tư	-	1.198.000
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**4.282.880**	**22.613.886**
Hàng bán bị trả lại	4.282.880	22.613.886
Doanh thu thuần	**23.465.872.418**	**47.054.331.233**
Doanh thu thuần bán thành phẩm	13.180.896.988	14.459.373.063
Doanh thu thuần bán hàng hóa	7.402.897.741	29.912.293.865
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.882.077.689	2.704.080.191
Doanh thu bán vật tư	-	1.198.000

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	4.321.299.058	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	1.532.771.497	-
Cộng	**5.854.070.555**	**-**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán (*)	11.382.356.363	12.294.207.824
Giá vốn hàng hóa đã bán	23.957.622.413	29.834.474.335
Giá vốn vật tư đã bán	-	1.098.000
Cộng	**35.339.978.776**	**42.129.780.159**

(*) **Chi tiết**	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	9.502.504.934	10.315.216.911
Chi phí nhân công trực tiếp	932.463.966	907.761.197
Chi phí sản xuất chung	906.327.641	879.263.640
Tổng chi phí sản xuất trong năm	**11.341.296.541**	**12.102.241.748**
Chênh lệch thành phẩm	35.806.089	196.855.299
Thành phẩm xuất/ nhập kho khác	5.253.733	-4.889.223
Giá vốn thành phẩm	**11.382.356.363**	**12.294.207.824**

3. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	6.708.723.714	8.795.997.173
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(1.040.234.800)	3.449.199.600
Chiết khấu thanh toán	204.541.509	-
Chi phí khác	7.523.672	13.287.319
Cộng	**5.880.554.095**	**12.258.484.092**

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	482.653.670	473.285.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	117.372.455	205.525.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.330.956	799.556.646
Chi phí bằng tiền khác	78.891.199	513.067.969
Cộng	**1.504.248.280**	**1.991.435.691**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.739.401.637	1.426.501.522
Chi phí đồ dùng, vật liệu quản lý	52.589.543	58.934.471
Chi phí khấu hao TSCĐ	148.822.692	158.997.708
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(421.400.980)	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	421.400.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	662.087.085	654.496.134
Chi phí bằng tiền khác	61.465.439	21.168.000
Cộng	**2.242.965.416**	**2.741.498.815**

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp thuế	910.584.522	-
Chi phí khác	19.455.752	870.066
Cộng	**930.040.274**	**870.066**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.770.611.439	(11.649.650.725)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	153.918.590	146.813.490
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không điều hành	*153.918.590*	*65.000.000*
Chi phí không hợp lý	15.924.530.029	436.573.490
Cổ tức lợi nhuận được chia	(15.924.530.029)	(354.760.000)
Thu nhập tính thuế	-	(11.502.837.235)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.555.094.477	10.374.151.382
Chi phí nhân công	3.154.519.273	3.315.087.882
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.135.015	412.463.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.063.676	2.711.209.780
Chi phí khác	140.356.638	635.630.933
Cộng	**14.708.169.079**	**17.448.543.310**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(22.424.123.164)	(11.649.650.725)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(22.424.123.164)	(11.649.650.725)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.209.280	6.209.280
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(3.611)**	**(1.876)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, tiền lãi chưa trả là 16.225.782.546 đồng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Sau niên độ, hoạt động kinh doanh của Công ty bị thay đổi, tài sản như nhà cửa, máy móc, thiết bị vận tải đã bị phá dỡ và thanh lý. Cổ đông hiện hữu của Công ty có chủ trương đầu tư vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT, được trình bày lại cho phù hợp với số liệu tương ứng và theo mẫu của Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Quỹ dự phòng tài chính	808.807.904	(808.807.904)	-
Quỹ đầu tư phát triển	3.230.419.683	808.807.904	4.039.227.587

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Một số tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Nguyễn Thị Thu - thành viên quản lý chủ chốt của Công ty được thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh V.11) là: Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất A829244 do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 09/07/1996, cụ thể như sau: thửa số 284, địa chỉ: 129 Âu Cơ, phường 13, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh; diện tích: 6.818 m2, thời hạn sử dụng 50 năm; đất thuê trả tiền hàng năm; và Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ802052 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00047) do UBND tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 06/09/2006, Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh (74.848m2).

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực	
Mượn tiền	3.850.000.000
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	4.321.299.058
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	1.532.771.497

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Phải thu tiền hàng	7.517.893.209	16.853.153.106
Cộng nợ phải thu	**7.517.893.209**	**16.853.153.106**
Công ty Cổ phần Thương mại Toàn Lực		
Phải trả tiền mượn	3.850.000.000	-
Cộng nợ phải trả	**3.850.000.000**	**-**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

4. Thông tin khả năng hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị kế toán		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.861.461	191.803.763	309.861.461	191.803.763
Phải thu khách hàng	11.263.489.596	18.548.477.319	11.263.489.596	18.127.076.339
Cộng	**11.573.351.057**	**18.740.281.082**	**11.573.351.057**	**18.318.880.102**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.458.409.790	2.220.183.368	1.458.409.790	2.220.183.368
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.900.060.240	-	1.900.060.240
Phải trả người lao động	227.042.352	199.745.600	227.042.352	199.745.600
Phải trả khác	3.991.866.158	58.144.095	3.991.866.158	58.144.095
Vay và nợ thuê tài chính	35.497.875.233	39.347.875.233	35.497.875.233	39.347.875.233
Cộng	**41.175.193.533**	**43.726.008.536**	**41.175.193.533**	**43.726.008.536**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

6. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số tài sản để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của ngân hàng. Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác được trình bày ở thuyết minh V.11.

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

Đơn vị tính: VND

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn và bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	309.861.461	-	309.861.461
Phải thu khách hàng	11.263.489.596	-	11.263.489.596
Cộng	**11.573.351.057**	**-**	**11.573.351.057**
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	191.803.763	-	191.803.763
Phải thu khách hàng	18.127.076.339	421.400.980	18.548.477.319
Cộng	**18.318.880.102**	**421.400.980**	**18.740.281.082**

8. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	1.458.409.790	-	1.458.409.790
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-
Phải trả người lao động	227.042.352	-	227.042.352
Phải trả khác	3.991.866.158	-	3.991.866.158
Vay và nợ thuê tài chính	35.497.875.233	-	35.497.875.233
Cộng	**41.175.193.533**	**-**	**41.175.193.533**
Số đầu năm			-
Phải trả cho người bán	2.220.183.368	-	2.220.183.368
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.900.060.240	-	1.900.060.240
Phải trả người lao động	199.745.600	-	199.745.600
Phải trả ngắn hạn khác	58.144.095	-	58.144.095
Vay và nợ thuê tài chính	39.347.875.233	-	39.347.875.233
Cộng	**43.726.008.536**	**-**	**43.726.008.536**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Thị Thanh Thảo	**Nguyễn Thị Thanh Thảo**	**Võ Hữu Đức**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**